

Số: 88/BC-TH

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn <https://ptscthanhhhoa.com.vn/tin-co-dong-ln12.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4;

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.042.545.194.403	502.787.891.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.444.803.584	30.893.182.479
1.Tiền	111		48.444.803.584	29.463.019.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.430.162.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.821.575.342	34.906.152.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	73.821.575.342	34.906.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		814.218.993.451	408.695.800.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	323.051.689.940	340.587.749.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	343.435.347.025	2.835.092.153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	V.5	101.952.686.525	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.6	75.883.444.132	93.138.105.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(30.104.174.171)	(27.865.146.781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		104.064.223.227	27.702.990.496
1. Hàng tồn kho	141	V.8	104.064.223.227	27.702.990.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.995.598.799	589.765.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.735.544.942	589.765.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		260.053.857	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

Abel

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483.011.402.797	465.065.853.423
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	3.367.245.000	3.367.245.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		435.209.996.408	410.418.031.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	434.726.470.735	409.760.272.534
- Nguyên giá	222		1.015.298.962.413	929.730.518.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(580.572.491.678)	(519.970.245.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	483.525.673	657.758.773
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.339.316.041)	(2.165.082.941)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.968.335.242	4.944.857.574
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.968.335.242	4.944.857.574
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.465.826.147	46.335.719.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	37.761.171.959	44.824.963.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	704.654.188	1.510.756.210
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.525.556.597.200	967.853.744.442

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

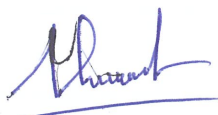
Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		975.505.619.741	430.069.920.834
I. Nợ ngắn hạn	310		914.317.682.801	388.281.819.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	374.648.453.461	211.511.445.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	90.478.347.797	29.438.919.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	9.886.528.208	10.958.243.262
4. Phải trả người lao động	314		21.715.579.010	8.458.896.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	359.803.564.488	83.972.001.204
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.20	15.758.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.21	3.641.516.420	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	12.766.047.763	10.974.423.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	17.573.524.721	12.025.105.970
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	175.655.600	180.800.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	7.869.981.127	2.254.499.500
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		61.187.936.940	41.788.101.231
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	46.790.818.267	37.081.267.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.26	14.397.118.673	4.706.833.249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		550.050.977.459	537.783.823.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	550.050.977.459	537.783.823.608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.388.763.252	100.248.085.424
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.662.214.207	37.535.738.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.824.721.441	400.145.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.837.492.766	37.135.592.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.525.556.597.200	967.853.744.442

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng




Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

		Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	487.398.010.164	323.183.360.808	1.384.427.278.440	1.197.715.329.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		249.233.255		249.233.255	331.708.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		487.148.776.909	323.183.360.808	1.384.178.045.185	1.197.383.620.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	455.616.343.501	293.311.898.282	1.277.584.580.889	1.081.109.500.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.532.433.408	29.871.462.526	106.593.464.296	116.274.119.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.003.889.858	1.010.735.043	6.876.380.336	2.299.487.557
7. Chi phí tài chính	22		3.733.481.908	773.465.750	7.823.320.612	3.069.646.343
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.020.394.915	760.315.515	4.189.524.382	2.959.785.037
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	21.171.815.366	24.550.901.103	61.136.226.728	69.913.991.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.631.025.992	5.557.830.716	44.510.297.292	45.589.969.450
11. Thu nhập khác	31	VI.6	559.821.119	2.086.647.762	559.821.119	2.954.309.736
12. Chi phí khác	32		306.344.268	(3.518.448.175)	1.854.044.611	6.034.425.205

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

						Mẫu số B 02 - DN
						ĐVT: VNĐ
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
13. Lợi nhuận khác	40		253.476.851	5.605.095.937	(1.294.223.492)	(3.080.115.469)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.884.502.843	11.162.926.653	43.216.073.800	42.509.853.981
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	356.862.322	1.103.958.346	8.572.479.012	4.479.870.023
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		452.734.991	1.777.207.340	806.102.022	894.391.199
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.074.905.530	8.281.760.967	33.837.492.766	37.135.592.759
Phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Lê Bá Tùng

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.216.073.800	42.509.853.981
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		60.439.900.743	59.420.131.986
Các khoản dự phòng	03		2.235.752.565	24.015.387.355
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(620.990.502)	(618.331.353)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		(6.258.604.664)	(2.879.387.619)
Chi phí lãi vay	07		4.189.524.382	2.959.785.037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.201.656.324	125.407.439.387
(Tăng) các khoản phải thu	09		(406.341.296.262)	(19.356.770.726)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(76.361.232.731)	106.807.588.849
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		497.413.879.671	(166.731.793.309)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.918.012.149	(7.536.775.659)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.170.438.948)	(2.974.887.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.539.428.730)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		830.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.255.736.195)	(7.811.859.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.234.844.008	25.263.513.213
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(62.861.389.605)	(37.521.700.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.786.968.383)	(49.031.668.826)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.786.968.383	49.069.100.331
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.258.604.664	3.547.308.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.602.784.941)	(33.936.960.278)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(80.355.886.292)	(8.927.124.720)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.613.855.328	18.284.906.244
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	(15.959.397.500)	(28.134.881.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(701.428.464)	(18.777.099.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.930.630.603	(27.450.546.541)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	30.893.182.479	57.691.746.724
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	620.990.502	651.982.296
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	48.444.803.584	30.893.182.479

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 632 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 537 người).

2. **Hoạt động chính :**

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm tài chính thứ mười sáu của Doanh nghiệp.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Handwritten signature or mark.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	550.812.732	518.024.508
- Tiền gửi ngân hàng	47.893.990.852	28.944.995.471
- Các khoản tương đương tiền	-	1.430.162.500
Cộng	48.444.803.584	30.893.182.479

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.821.575.342	73.821.575.342	34.906.152.000	34.906.152.000
Cộng	73.821.575.342	73.821.575.342	34.906.152.000	34.906.152.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	57.771.826.369	35.121.129.014
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
- Công ty Cổ phần Minh Đạo Việt Nam	22.650.697.355	-
Phải thu khách hàng khác	88.775.640.599	66.318.861.503
Phải thu khách hàng các bên liên quan	176.504.222.972	239.147.759.296
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	79.771.172.217	174.140.099.321
- Tổng Công ty PTSC	62.444.646.844	164.934.452.685
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.563.587.415	42.977.646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.959.452.481	7.159.452.481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	90.751.773	167.669.525
- Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	-	122.813.280
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	1.712.733.704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	96.733.050.755	65.007.659.975
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	61.981.854.336	43.941.308.302
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	4.470.440.240
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	34.501.077	483.176.838
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	19.170.138.472	15.651.936.415
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	460.798.180	460.798.180
- Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	20.717.075	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	136.243.230	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	11.775.490.894	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	549.052.789	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	241.488.507	-
- Công ty TNHH PVChem-Tech	75.600.000	-
Cộng	323.051.689.940	340.587.749.813

4.Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kokusai Commerce Co.Ltd	322.708.975.000	-
Công ty TNHH Giải Pháp Mới GPM Hải Phòng	-	601.876.000
Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)	-	210.250.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.220.015.016	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.899.375.054	-
Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa Chất	2.977.900.008	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	2.357.760.006	-
Công ty TNHH SAI GON HI-TECH	698.783.400	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại VISION	519.157.465	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp OTEKA	339.228.900	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Gotta Việt Nam	283.183.475	283.183.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đại Dương	243.329.915	102.029.915
Người bán khác	1.187.638.786	1.637.752.763
Cộng	343.435.347.025	2.835.092.153

5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Gói thầu STG 3	101.952.686.525	-
Cộng	101.952.686.525	-

Chức

6. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16.418.453	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLĐ	449.667.954	-	404.066.003	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.426.619.410	-	39.706.922.080	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	39.096.983.697	-	23.067.609.840	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTC	-	-	11.144.330.921	-
- Công ty TNHH một thành viên Đức Toàn - Hải Hà	-	-	1.113.602.727	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức VIETRANSTIMEX	-	-	665.532.578	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Soundton	-	-	541.353.977	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.264.409.665	-	-	-
- Tập Đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	730.776.501	-	-	-
- Yihui Shipping HongKong CO.,LIMITED	313.349.336	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	87.073.103	-	98.826.128	-
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	527.991.780	-	554.737.535	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	782.383.562	-	53.199.068	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - PGD Lam Sơn - CN Thanh Hóa	129.863.014	-	-	-
- Thuế tỉnh Thanh Hóa	12.660.902.662	-	6.817.790.860	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	-	-	4.628.693.224	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương	-	-	311.753.876	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	-	1.364.406.400	-
- Phải thu khác	86.865.232	-	648.861.471	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	95.133.363	-	-	-
- Phải thu về ký quỹ	2.100.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	75.883.444.132		93.138.105.141	

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(30.104.174.171)	(27.865.146.781)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(46.680.300)	(7.457.271.619)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	-	(18.061.553.943)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(17.465.525.778)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(12.591.968.093)	(2.346.321.219)
Cộng	(30.104.174.171)	(27.865.146.781)

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	18.023.090.819	-	7.036.009.620	-
- Công cụ, dụng cụ	12.339.376.441	-	1.561.969.246	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	73.701.755.967	-	19.105.011.630	-
Cộng	104.064.223.227	-	27.702.990.496	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	424.065.968	3.137.292.586	2.550.134.763	1.011.223.791
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	165.699.750	841.770.887	283.149.486	724.321.151
Cộng	589.765.718	3.979.063.473	2.833.284.249	1.735.544.942

10. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000
Cộng	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000

14
ÔN
ỒI
/U
PT
AN
M

thanh

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	654.434.561.644	222.138.913.707	32.193.563.907	12.121.561.128	8.841.917.953	929.730.518.339
Tăng trong kỳ	61.875.868.966	22.124.687.113	-	1.436.514.432	131.373.563	85.568.444.074
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	-	22.124.687.113		1.436.514.432	131.373.563	23.692.575.108
- Đầu tư XD hoàn thành	61.875.868.966					61.875.868.966
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư tại ngày 31/12/2025	716.310.430.610	244.263.600.820	32.193.563.907	13.558.075.560	8.973.291.516	1.015.298.962.413
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	106.943.279.773	61.762.781.883	19.476.576.365	8.034.031.630	7.566.117.952	203.782.787.603
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	373.371.085.978	106.036.822.051	24.034.599.959	9.087.534.044	7.440.203.773	519.970.245.805
Tăng trong kỳ	36.790.526.792	19.961.259.608	1.685.973.187	1.174.128.880	990.357.406	60.602.245.873
- Khấu hao trong kỳ	36.790.526.792	19.961.259.608	1.685.973.187	1.174.128.880	990.357.406	60.602.245.873
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2025	410.161.612.770	125.998.081.659	25.720.573.146	10.261.662.924	8.430.561.179	580.572.491.678
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	281.063.475.666	116.102.091.656	8.158.963.948	3.034.027.084	1.401.714.180	409.760.272.534
Số cuối kỳ	306.148.817.840	118.265.519.161	6.472.990.761	3.296.412.636	542.730.337	434.726.470.735

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Số đầu kỳ				2.822.841.714	2.822.841.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	2.165.082.941	2.165.082.941
Số đầu kỳ	-	-	-	2.165.082.941	2.165.082.941
Tăng trong kỳ	-	-	-	174.233.100	174.233.100
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	174.233.100	174.233.100
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2025	-	-	-	2.339.316.041	2.339.316.041
Giá trị còn lại	-	-	-		
Số đầu kỳ	-	-	-	657.758.773	657.758.773
Số cuối kỳ	-	-	-	483.525.673	483.525.673

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	741.851.313	3.078.907.915
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
- Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2	76.893.166	76.893.166
- Xây dựng phần mềm Quản lý tài sản	222.500.000	222.500.000
- Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	940.090.511	-
- Hệ thống PCCC Bến 1,2	2.050.226.759	-
- Xây dựng phần mềm Quản lý nhân sự HRM	299.250.000	-
- 02 Nhà để xe (02+ 03) VP Trúc Lâm	70.967.000	-
Cộng	5.968.335.242	4.944.857.574

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	44.824.963.332	19.350.553.836	26.414.345.209	37.761.171.959
Cộng	44.824.963.332	19.350.553.836	26.414.345.209	37.761.171.959

15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.553.781.050	5.957.109.895	9.987.620.005	3.523.270.940
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 20%)	1.510.756.210	1.191.421.979	1.997.524.001	704.654.188

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	61.501.747.326	6.059.585.565
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	38.185.110.717	532.427.116
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật GMC	23.316.636.609	5.527.158.449
Phải trả cho khách hàng khác	187.134.758.413	166.061.203.688
Phải trả người bán các bên liên quan	126.011.947.722	39.390.656.676
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	4.251.220.064	4.504.346.777
- Tổng công ty	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	376.856.600
- Khách sạn Dầu khí	1.304.267.858	836.162.994
- Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	2.946.952.206	2.683.374.923
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	-	543.806.402
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	53.174.556
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	10.936.302
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	35.000
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	121.760.727.658	34.886.309.899
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	14.128.805.092	8.711.553.693
- Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Xi nghiệp dịch vụ Cảng (PVC)	-	282.387.283
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	278.455.683	124.489.716
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	1.155.201.747
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm Định Dầu khí Việt Nam	219.115.949	74.110.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	22.314.489.102	13.875.771.810
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	4.657.913.171	2.404.557.145
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)	-	89.640.000
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem)	13.798.254.786	8.168.598.505
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	363.693.875	-
Cộng	374.648.453.461	211.511.445.929

chut

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	35.736.135.192	13.028.035.152
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	5.396.352.061
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án		
Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.694.932.874
Tổng Công ty Thương Mai Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	33.341.353.171	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	1.771.244.346	-
Công ty TNHH Peci Việt Nam	-	412.869.322
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	594.375.291	213.166.769
Công ty CP Khoáng sản Vượng Phúc	711.114.169	-
Công ty Cổ phần Biển Việt	808.728.861	402.295.282
Frontline Corporate Services Ltd.	831.718.264	-
Công ty TNHH Cảng Nam Định Vũ	6.140.000.016	-
Công ty cổ phần T AND TA	845.044.298	-
Công ty TNHH Vận tải biển Golden Sea	773.192.636	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	513.226.113	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	510.195.840	-
Người mua khác	5.917.882.292	5.307.130.949
Cộng	90.478.347.797	29.438.919.717

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.461.554	8.572.479.012	3.803.255.165	7.474.685.401
-Thuế giá trị gia tăng	7.759.877.006	33.111.243.373	39.450.196.126	1.420.924.253
-Thuế thu nhập cá nhân	492.904.702	3.551.822.157	3.177.591.345	867.135.514
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	539.400.874	539.400.874	-
-Các loại thuế khác	-	1.934.563.510	1.810.780.470	123.783.040
Cộng	10.958.243.262	47.709.508.926	48.781.223.980	9.886.528.208

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	-	55.000.000.000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	359.803.564.488	28.972.001.204
+ Gói thầu DMS	10.709.031.611	12.952.399.969
+ Gói thầu PVOil 2	6.636.364	5.243.368.176
+ Gói thầu SPM	-	3.539.231.542
+ Gói sửa chữa bảo dưỡng (O&M, STG 3)	325.311.347.393	2.266.145.000
+ Gói thầu LPG Thị Vải HĐ 288	1.293.424.497	1.574.902.121
+ Dịch vụ xếp dỡ	34.410.146	984.358.580
+ Gói thầu LSPET	1.386.673.094	-
+ Gói thầu Cung cấp nhân lực MPS + PP	2.136.220.792	87.579.296
+ Gói thầu O&M - Nhiệt điện	13.334.195.787	-
+ Gói thầu Nhiệt điện Quảng Trạch 1	321.187.985	-
+ Gói thầu O&M - Thái Bình 2	940.692.876	-
+ Gói thầu Long Phú T05	833.809.109	-
+ Các gói thầu khác	3.495.934.834	2.324.016.520
Cộng	359.803.564.488	83.972.001.204

20. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	15.758.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	15.758.484.206	18.507.484.206

21. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu Cấp quang Dự án Lô B Ô Môn	3.641.516.420	-
Cộng	3.641.516.420	-

thuat

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	445.543.238	577.680.037
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	2.980.884.179	1.066.850.916
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	4.232.150.752	3.737.374.093
- BHXH	1.393.294.988	1.223.878.274
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	128.268.206	85.077.671
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	2.725.778.494	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	2.424.450.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	489.660.000
- Phải trả khác	856.127.907	1.351.452.130
Cộng	12.766.047.763	10.974.423.121

23. Vay và nợ thuê tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	12.025.105.970	85.445.286.293	79.896.867.542	17.573.524.721
Tổng cộng	12.025.105.970	85.445.286.293	79.896.867.542	17.573.524.721

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	23.012.342.986	-	8.368.124.720	14.644.218.266
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	14.068.924.996	2.295.093.756	4.575.018.751	11.789.000.001
Vay ngân hàng (5 năm từ 2025)	-	25.447.000.000	5.089.400.000	20.357.600.000
Tổng cộng	37.081.267.982	27.742.093.756	18.032.543.471	46.790.818.267

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Hải Phòng 2	180.800.000	-	5.144.400	175.655.600
Cộng	180.800.000	-	5.144.400	175.655.600

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.254.499.500	5.570.338.914	3.810.000.000	3.764.857.287	7.869.981.127
Cộng	2.254.499.500	5.570.338.914	3.810.000.000	3.764.857.287	7.869.981.127

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	6.787.390.855	7.441.672.818	-	14.229.063.673
- Dự phòng phải trả bảo hành gói LPG Thị Vải	400.000.000	-	400.000.000	-
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Anh Phát mở rộng	-	168.055.000	-	168.055.000
Cộng	7.187.390.855	7.609.727.818	400.000.000	14.397.118.673

27. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	400.000	-	-	88.206	46.463	534.669
Tăng trong năm	-	-	-	12.042	37.136	49.178
Lãi trong năm nay					37.136	37.136
Phân phối lợi nhuận			-	12.042		12.042
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	46.063	46.063
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					18.063	18.063
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2024	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Số dư tại 01/01/2025	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Tăng trong năm	-	-	-	11.141	33.837	44.978
Lãi trong năm nay			-		33.837	33.837
Phân phối lợi nhuận			-	11.141		11.141
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.711	32.711
Chia cổ tức					16.000	16.000
Trích lập các quỹ					16.711	16.711
Giảm khác			-		-	-
Số dư tại 31/12/2025	400.000	-	-	111.389	38.663	550.051

tht

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVN	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2025	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>
Tổng doanh thu	1.384.427.278.440	1.197.715.329.406
Doanh thu bán hàng	62.290.942.980	12.452.570.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.322.136.335.460	1.185.262.758.979
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	321.557.359.569	300.727.192.057
- Dịch vụ gia công cơ khí	120.403.925.279	431.235.852.742
- Dịch vụ tàu lai NSRP	214.468.990.433	202.798.606.012
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	631.437.517.458	223.990.802.117
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	34.268.542.721	26.510.306.051
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	249.233.255	331.708.889
Doanh thu thuần	1.384.178.045.185	1.197.383.620.517
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.384.178.045.185	1.197.383.620.517

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.784.873.760	10.353.328.671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.219.799.707.129	1.070.756.172.306
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	248.604.140.659	218.084.040.735
- Dịch vụ gia công cơ khí	134.090.607.252	440.696.145.055
- Dịch vụ tàu lai NSRP	207.960.915.536	197.740.855.128
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	598.116.638.386	190.783.000.872
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	31.027.405.296	23.452.130.516
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	1.277.584.580.889	1.081.109.500.977

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>
- Lãi tiền gửi	6.258.604.664	1.595.131.091
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	13.046.965	86.025.113
- Lãi CLTG chưa thực hiện	604.728.707	618.331.353
Cộng	6.876.380.336	2.299.487.557

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2025</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 4 năm 2024</u>
- Chi phí lãi vay	4.189.524.382	2.959.785.037
- Lỗ CLTG đã thực hiện	41.919.871	109.861.306
- Lãi CLTG chưa thực hiện	46.685.565	-
- Khác	3.545.190.794	-
Cộng	7.823.320.612	3.069.646.343

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
- Chi phí cho nhân viên	20.196.357.501	16.441.217.407
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.820.083.160	2.991.980.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.750.954.003	3.135.334.327
- Chi phí dự phòng	2.239.027.390	19.127.754.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.810.900.246	23.391.422.151
- Chi phí khác	9.318.904.428	4.826.283.170
Cộng	61.136.226.728	69.913.991.304

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	10.000.000	(26.909.801)
- Thu nhập khác	549.821.119	2.981.219.537
Cộng	559.821.119	2.954.309.736

7. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
- Chi bồi thường	-	5.354.474.618
- Chi phí khác	1.854.044.611	679.950.587
	1.854.044.611	6.034.425.205

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
- Thuế TNDN	8.572.479.012	7.584.963.248
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	3.796.362.985
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	691.269.760
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.572.479.012	4.479.870.023
Tổng chi phí thuế TNDN	8.572.479.012	4.479.870.023

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.265.174.262	277.359.099.584
- Chi phí nhân công	165.182.590.466	162.686.167.173
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.191.563.223	59.420.131.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.334.933.060	500.269.855.528
- Chi phí khác	54.149.041.307	46.625.718.930
Cộng	1.333.123.302.318	1.046.360.973.201

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số dư với các bên liên quan**

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
Phải trả khác	15.758.484.206	18.507.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.758.484.206	18.507.484.206
Phải thu khác	52.888.009.507	75.283.269.241
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.426.619.410	39.706.922.080
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	39.096.983.697	23.067.609.840
Công ty Cổ phần PVI	1.364.406.400	1.364.406.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	11.144.330.921

2. Báo cáo bộ phận

Đề phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai dắt

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, P.Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	1.106.945.865.263	4.235.393.278	345.014.042.726	32.384.848.682	37.021.883.776	1.525.602.033.724
Tài sản bộ phận	1.106.945.865.263	4.235.393.278	345.014.042.726	32.384.848.682	37.021.883.776	1.525.602.033.724
Lãi từ Công ty liên kết	-	-		-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-		-	-	-
Nợ phải trả	341.426.966.909	97.550.561.974	195.101.123.948	292.651.685.922	48.775.280.987	975.505.619.741
Nợ phải trả bộ phận	341.426.966.909	97.550.561.974	195.101.123.948	292.651.685.922	48.775.280.987	975.505.619.741

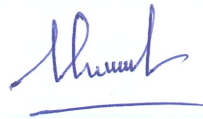
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	321.308.126.314	214.468.990.433	120.403.925.279	631.437.517.458	96.559.485.701	1.384.178.045.185
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-		-	-	-
Tổng doanh thu	321.308.126.314	214.468.990.433	120.403.925.279	631.437.517.458	96.559.485.701	1.384.178.045.185
Lợi nhuận gộp bộ phận	72.703.985.655	6.508.074.897	(13.686.681.973)	33.320.879.072	7.747.206.645	106.593.464.296
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	34.236.286.968	4.279.535.871	-	18.340.868.018	4.279.535.871	61.136.226.728
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(946.940.276)					(946.940.276)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.467.698.687	2.228.539.026	(13.686.681.973)	14.980.011.054	3.467.670.774	45.457.237.568
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(1.294.223.492)	-	-	-	-	(1.294.223.492)
Lợi nhuận trước thuế	36.226.534.919	2.228.539.026	(13.686.681.973)	14.980.011.054	3.467.670.774	43.216.073.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.186.011.661	442.060.149	(2.714.934.135)	2.971.483.040	687.858.297	8.572.479.012
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	806.102.022					806.102.022
Lợi nhuận trong năm	28.234.421.236	1.786.478.877	(10.971.747.838)	12.008.528.013	2.779.812.477	33.837.492.766

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68,34	51,95
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31,66	48,05
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,94	44,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,06	55,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,14	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,03	1,22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,12	3,55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,44	3,10
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,83	4,39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,15	6,91

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 01 năm 2026

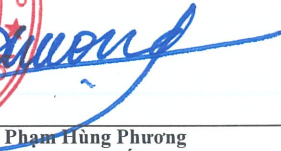


Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng





Phạm Hùng Phương
Giám đốc